

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: /2021/HNGĐ-PT
Ngày 27 tháng 1 năm 2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn kim Ái

Các Thẩm phán: Ông Hồ văn Việt

Bà Nguyễn thị thủy Hương

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 1 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 25/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 05/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị A**, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Khu 3, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: **Anh Tạ Công Đ**, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Khu 3, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn là **Anh Tạ Công Đ**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2020 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị A và anh Đ có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2017 tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau Khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ anh Đ tại khu 3, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ có quan hệ bất chính, bỏ bê vợ con, dẫn đến bất đồng quan điểm sống thường xảy ra đánh cãi nhau. Đến ngày 19/6/2020 Chị A đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì hai bên không quan tâm gì tới nhau nữa, nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được chị xin được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung:

- Cháu Tạ Phương H, sinh ngày 15/9/2017;

Hiện nay cháu H đang ở với anh Đ. Khi ly hôn thì chị xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản; về nợ và cho vay nợ; về công sức đóng góp cho gia đình: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của bị đơn anh Tạ Công Đ: Anh Đ xác nhận lời khai của Chị A về thời gian và điều kiện kết hôn là đúng. Vợ chồng anh, chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cãi vã. Nguyên nhân là do Chị A ghen tuông, không tin tưởng anh. Đến ngày 19/6/2020 thì Chị A về nhà bố mẹ đẻ ở và anh, chị không liên lạc gì với nhau nữa, nhưng tôi vẫn còn tình cảm với Chị A. Nay Chị A xin ly hôn thì anh không đồng ý, bởi vì anh mong muốn Đ tự đẻ cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh xác định vợ, chồng có 1 con chung là Cháu Tạ Phương H, sinh ngày 15/9/2017. Hiện nay cháu H đang ở với gia đình anh. Nếu ly hôn thì anh xin được nuôi con chung và không yêu cầu Chị A cấp dưỡng nuôi con chung cùng

anh.

Về tài sản; về nợ và cho vay nợ; về công sức đóng góp cho gia đình: Anh xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 25/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Tạ Công Đ.

[2] Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Tạ Phương H, sinh ngày 15/9/2017 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh Tạ Công Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị A vì Chị A tự nguyện không yêu cầu. Anh Đ được quyền thăm gặp và chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cấm, cản trở.

[3] Về tài sản chung, về nợ, về công sức đóng góp cho gia đình: Chị A và anh Đ đều xác nhận không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bản án còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án. Ngày 05/10/2020 anh Tạ Công Đ kháng cáo đề nghị được nuôi con chung.

Tại phiên tòa hôm nay anh Tạ Công Đ giữ nguyên nội dung đã kháng cáo, anh Tạ Công Đ trình bày xin được nuôi con chung.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm: về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Hùng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Tạ Công Đ trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo xin được nuôi con chung của anh Tạ Công Đ. Xét thấy:

Chị A và anh Đ có 1 con chung là Cháu Tạ Phương H, sinh ngày 15/9/2017. Hiện nay cháu H đang ở với bố mẹ anh Đ. Theo biên bản xác minh ngày 20/8/2020, hiện tại cháu H đang ở với bố mẹ anh Đ, còn anh Đ đi làm ăn thỉnh thoảng mới về nhà, còn Chị A mặc dù khi ly thân thì gia đình anh Đ không cho chị mang con theo nhưng chị vẫn thường xuyên về thăm gặp con. Bản thân Chị A và anh Đ đều có công việc và thu nhập ổn định. khi ly hôn, hai bên đều xin được nuôi con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Xét nguyện vọng của hai bên là chính đáng nhưng cần xem xét các yếu tố đảm bảo quyền và lợi ích cho con chung, cháu H còn nhỏ, cần được sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, hơn nữa anh Đ có nguyện vọng nuôi con nhưng anh đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà không trực tiếp nuôi con, nên cần giao cháu H cho Chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của anh Tạ Công Đ không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh Tạ Công Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Tạ Công Đ.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Tạ Phương H, sinh ngày 15/9/2017 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh Tạ Công Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị A vì Chị A tự nguyện không yêu cầu. Anh Đ được quyền thăm gặp và chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cấm, cản trở.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh Tạ Công Đ phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002689 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện T
- Chi cục THADS h T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ , AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM**
Thẩm phán- Chủ Tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Ái

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/TL-HNGĐ

Việt Trì, ngày tháng 02 năm 2020

TRÍCH LỤC BẢN ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Tại bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 08/2019/HNGĐ-PT ngày 29/01/2019. Về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Tình, sinh năm 1971.

Trú tại: khu 1, xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn*: Anh Tạ Văn Phú, sinh năm 1971.

Trú tại: khu 9, xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Anh Tuấn Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Ba.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Tạ Đình Thắng, sinh năm 1962.

Trú tại: khu 9, xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Tạ Văn phú. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[2] Về tài sản chung: Giao anh Tạ Văn Phú quyền sở hữu, sử dụng thửa số 191 tờ bản đồ 43, địa chỉ: Khu 9, xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, được UBND huyện Thanh Ba cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 647527 ngày 25/4/2011 cho chủ sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Tình và ông Tạ Văn Phú. Diện tích đo

đặc thực tế là 722,8. (Trong đó 400 m² đất ở, 322,8 m² đất vườn). Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp xây cấp 4; 01 ô chuồng chăn nuôi (giáp bếp); 01 buồng tắm + giếng; 01 sân lát xi măng từ cổng lên. Tổng giá trị: 131.518.000 đồng.

- 02 -

Chị Nguyễn Thị Tình có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội (phòng giao dịch Thanh Ba) toàn bộ số nợ gốc 12.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay khế ước số 6600000701664196, ngày vay 13/6/2014.

Anh Tạ Văn Phú có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Tình là: 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

Đối với khoản tiền thi hành án, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS

[3] Về án phí:Chị Tình phải chịu 3.400.000đ (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) án phí chia tài sản.

Anh Phú phải chịu 2.570.000đ (*Hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*) án phí chia tài sản và 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm . Nhưng được trừ vào số tiền 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001426 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ

THỌ

- Các đương sự. **THẨM PHÁN**

